

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VỚI QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NỀN GIÁO DỤC TÂN HỌC PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tóm tắt: Trong số các nhân vật tiêu biểu, có nhiều cống hiến quan trọng đối với sự trưởng thành và lớn mạnh của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam, có thể kể đến Hòa thượng Khánh Hòa. Chính Ngài là người đã đặt nền những hòn đá tảng đầu tiên cho sự ra đời và phát triển của nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam. Không chỉ đi tiên phong trong lĩnh vực đào tạo tăng tài, Ngài còn là tấm gương sáng đầy mẫu mực của một tín đồ nhà Phật luôn hết lòng vì Đạo pháp. Dù phải trải qua nhiều gian lao, gặp không ít khó khăn trên con đường vận động chấn hưng Phật giáo, nhưng Ngài vẫn luôn vững tin vào sự trường tồn của Đạo pháp để tô điểm thêm những nét đẹp trong bức tranh lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi xin được đi sâu vào phân tích và trình bày thêm về quá trình xây dựng nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam của Hòa thượng Khánh Hòa. Qua đó, góp phần bổ cứu nguồn tư liệu nhằm làm sáng tỏ hơn vai trò và vị trí của Ngài trong tiến trình chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

Từ khóa: Chấn hưng, Nam Bộ, Phật giáo, Việt Nam.

1. Sự hình thành nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam

Trước khi đi sâu vào phân tích nội dung, chúng tôi đặt vấn đề “tân học Phật giáo” trong sự chuyển động chung của nền giáo dục Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ 20.

Nếu như nền giáo dục truyền thống Nho học trước đây được gọi là cựu học và nền giáo dục được xây dựng theo phong cách Pháp - Việt những thập niên đầu thế kỷ 20 là tân học thì những tiêu chí để xem

* Trường Đại học Duy Tân, Đà Nẵng.

Ngày nhận bài: 01/3/2018; Ngày biên tập: 12/3/2018; Ngày duyệt đăng: 21/3/2018.

xét, đánh giá nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam lúc này cũng tương tự như vậy. Trước đây, hình thức giáo dục truyền thống của Phật giáo Việt Nam chủ yếu được thực hiện thông qua các mùa an cư kiết hạ, các đạo tràng, các giới đàn hoặc nơi trụ xứ của các tăng sĩ có năng lực về lĩnh vực giáo dục. Tài liệu giảng dạy chủ yếu là những kinh điển được ghi nhớ, phiên dịch, chú giải và chứng nghiệm,...; có những bộ môn thuyết giảng hàng tháng, hàng năm, thậm chí vài năm mới hết. Học tăng ngoài việc tiếp thu các nguồn tri thức được truyền thụ còn phải học cách ghi nhớ chữ, diễn nghĩa để rồi tìm cách hiện thực hóa nguồn kiến thức vào trong thực tiễn đời sống tu hành (theo kiểu bình văn giảng nghĩa). Hình thức giáo dục theo kiểu nói ngôi này đã phát huy được vai trò của nó trong nhiều triều đại quân chủ mà đỉnh cao là thời kỳ Lý - Trần. Tuy nhiên, càng về sau thì hình thức giáo dục này đã bộc lộ nhiều hạn chế của nó. Bởi cách thức giảng dạy cũng như phần lớn các kiến thức được truyền tải đã trở nên hạn hẹp so với những biến đổi chung của bối cảnh xã hội và thời đại lúc bấy giờ. Thêm vào đó, quá trình tu luyện và giác ngộ Phật phần lớn lại tùy vào khả năng của mỗi Phật tử nên rất khó để phân định trình độ học vấn. Cũng như không có một tiêu chí cụ thể nào cho việc đánh giá năng lực thực tế của các tăng ni sinh. Do vậy, sự mạnh hay yếu của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này phụ thuộc rất lớn vào uy tín của các nhà sư ở từng địa phương, từng khu vực và tất nhiên, nó không mang tính hệ thống, thống nhất trong từng vùng miền cũng như cả nước. Thông thường, đối với những ngôi chùa có xuất phát điểm tốt hay nói khác đi, có danh sư thì xuất cao đồ, tiếng tăm của người học cũng theo đó mà được phát huy theo thời gian. Đối với những cảnh chùa còn lại thì buộc phải chú trọng nhiều hơn đến các nghi lễ Phật sự để tồn tại hoặc nếu không sẽ bị lu mờ theo thời gian. Kết quả là Phật giáo Việt Nam ngày càng bị thiếu hụt đội ngũ tăng bảo thực học, thực tu, có khả năng tham gia vào quá trình dẫn đạo và hướng đạo. Hệ lụy cơ bản của nó là sự khủng hoảng và suy yếu bộc lộ ngày càng sâu sắc đối với tôn giáo này. Đặc biệt là khi Phật giáo Việt Nam bước vào quá trình giao lưu và tiếp biến với các giá trị văn hóa, tư tưởng Đông - Tây thì những bất cập vốn có của tôn giáo này lại được bộc lộ rõ nét hơn.

Xuất phát từ nhu yếu xây dựng một tâm thế phát triển mới cho Phật giáo Việt Nam, từ đầu thế kỷ 20, các tăng ni, Phật tử, các nhà trí thức mến mộ Phật giáo đã đứng ra vận động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Quá trình chấn hưng Đạo pháp đã tạo điều kiện cho nền giáo dục tân học Phật giáo ra đời. Có thể kể đến các ngôi trường theo lối tân học của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này, như: Phật học đường Bằng Sở, Quán Sứ, Bồ Đề tại Miền Bắc; Phật học đường Báo Quốc, Tây Thiên, Kim Sơn, Phổ Đà, Long Khánh ở Miền Trung; Phật học đường Linh Sơn, Tuyên Linh, Ni trường Vĩnh Bửu ở Miền Nam,.... Nhìn chung, nền giáo dục tân học Phật giáo do các nhà trí thức và các tăng ni, Phật tử xây dựng đã được định hình bởi một hệ thống trường lớp, cấp bậc (sơ đẳng, trung đẳng, cao đẳng) khá quy củ và đi cùng với nó là các chương trình đào tạo tương ứng. Không những thế, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, các nhà giáo dục Phật giáo đã tổ chức kỳ thi sát hạch đầu vào, đầu ra ở mỗi cấp cũng như trong từng cấp, từng năm học, kỳ học; hình thức giảng dạy cũng có nhiều đổi mới theo phong cách sư phạm. Học tăng ngoài việc tiếp thu những kiến thức cơ bản về Phật học còn được bổ trợ thêm các kiến thức về tự nhiên, xã hội, địa lý, thiên văn,.... Đây là những điểm hoàn toàn mới mẻ chưa từng có trong lịch sử giáo dục Phật giáo Việt Nam.

Vậy đâu là những nhân tố đã mang đến làn gió mới cho nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam lúc này? Theo chúng tôi, ngoài những yêu cầu từ nội dung của công cuộc chấn hưng, quá trình hình thành nền giáo dục theo phong cách mới của Phật giáo Việt Nam giai đoạn này còn chịu sự tác động từ các nhân tố chủ quan và khách quan sau:

Thứ nhất, để đào tạo nên đội ngũ chức nghiệp phục vụ cho các chương trình khai thác thuộc địa cũng như cai trị quần chúng nhân dân bản xứ, từ đầu thế kỷ 20, chính quyền thuộc địa Pháp đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm cải tổ nền giáo dục truyền thống Việt Nam. Đáng chú ý là chương trình cải cách giáo dục vào năm 1917 và việc bãi bỏ kỳ thi Hội, thi Đình vào năm 1919 đã gần như loại bỏ hoàn toàn nền giáo dục truyền thống Nho học và thay vào đó là nền giáo dục theo phong cách Pháp - Việt. Sự hình thành nền giáo dục mới này ngoài việc đáp ứng cho những toan tính của người Pháp thì về khách

quan, nó đã tác động đến tâm thức của nhiều giai tầng khác nhau trong xã hội (trong đó có cả các tầng ni, Phật tử). Nhiều trí thức đương thời đã nhận thấy được những yếu tố tiến bộ và sự cần thiết của nền giáo dục tân học này để từ đó đứng ra thành lập trường học, vận động quần chúng nhân dân tiếp cận những nguồn tri thức mới. Và đây cũng chính là một trong những nguyên nhân sâu xa thúc đẩy quá trình cải cách giáo dục của Phật giáo Việt Nam lúc này. Trong một lần vào thăm cách thức giảng dạy của Hội An Nam Phật học ở Huế, Hòa thượng Trí Hải đã có những nhận xét như sau: “Cách dạy học rất có quy mô, trật tự. Phương pháp dạy học trò rất dễ hiểu. Khác hẳn với lối bình văn giảng nghĩa như xưa, học đủ cả khoa học, triết học,... cũng gồm đúng như quy củ của các trường học Pháp - Việt hiện thời. Các thì giờ học tập rất phân minh không giống quy củ của các trường học hạ ngoài Bắc tí nào cả”¹.

Cũng cần phải đề cập thêm rằng, để quản lý được xứ Đông Dương - nơi mà phần lớn cư dân đều tín ngưỡng Phật giáo, chính quyền thuộc địa Pháp đã tỏ ra quan tâm tới tôn giáo này. Bằng chứng là ngay từ đầu thế kỷ 20, chính quyền thuộc địa đã cho sưu tầm và dịch nhiều kinh sách Phật giáo sang tiếng Pháp, thành lập *Viện Viễn Đông Bác cổ* (École française d'Extrême - Orient, 1900), thành lập *Trường Sơ cấp Pali* (1914) và sau đó nâng lên thành *Trường Cao đẳng Pali* (1922), thành lập *Hội Nghiên cứu vùng Viễn Đông* (Société d'études Orientales, 1921), *Hội Trí thức nhà Phật* (Les Amis du Bouddhisme, 1929)², *Viện Nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa bản xứ* (Institut Indigène d'Études du Bouddhisme du Petit Véhicule, 1930)...³. Thông qua vai trò của các cơ quan này, các học giả người Pháp như Silvain, Burnouf, Chavannes, Jean Przyluski, Sylvain Levi, P. Pelliot,... và một số học giả người Việt đã tích cực nghiên cứu về Phật giáo. Kết quả là nhiều công trình nghiên cứu về Phật giáo đã được công bố trong giai đoạn này, như: *La sagesse du Bouddha et la Science du Bonheur* (Cội nguồn trí tuệ và hạnh phúc của Đức Phật), *Esquisse des principales sectes du Bouddhisme en Extrême - Orient* (Lược khảo các tông phái chính của Phật giáo ở Viễn Đông) của dược sĩ Isnard; *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle* (Phật giáo Việt Nam từ khởi

nguyên đến thế kỷ XIII) của Trần Văn Giáp; *Phật giáo Lược khảo* của Phạm Quỳnh, (Nam Phong Tạp chí, số 40)⁴,.... Sự hình thành các cơ quan nghiên cứu về Phật giáo cùng những thành tựu đạt được đã tạo nên động lực lớn cho quá trình vận động chấn hưng Phật giáo của tăng ni, Phật tử. Trong đó, 2 cơ quan có nhiều tác động nhất là *Viện Viễn Đông Bác cổ* và *Viện Nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa bản xứ*. Nếu như Viện Viễn Đông Bác cổ có vai trò trong việc phục dựng và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo, trùng tu các ngôi chùa cổ, bảo trợ cho việc phiên dịch kinh sách Phật giáo thì Viện Nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa bản xứ lại có vai trò trong việc xây dựng hình mẫu về Thư viện Phật học và các cơ sở giáo dục theo phong cách Phương Tây cho công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam⁵.

Thứ hai, sự chuyển biến của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, đặc biệt là các phong trào yêu nước theo ý thức hệ dân chủ tư sản ở Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ 20 đã đặt ra yêu cầu cải cách, đổi mới đối với giáo dục. Thời gian này, chứng kiến sự đời của nhiều mô hình giáo dục theo lối tân học từ Phong trào Duy Tân do bộ ba Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng khởi xướng ở Miền Trung, Đông Kinh Nghĩa Thục ở Miền Bắc hay phong trào xuất dương cầu học của Phan Bội Châu, Cường Để,.... Quá trình xây dựng nền giáo dục tân học của các nhà trí thức ái quốc đương thời đã tạo nên một phong trào học tập sôi nổi và rộng rãi trong cả nước. Từ nền giáo dục truyền thống Nho học, cư dân Việt Nam đã dần tiếp cận, thích ứng với nền giáo dục mới, theo phong cách Phương Tây. Và cũng chính từ đây, lịch sử giáo dục Việt Nam nói chung và lịch sử giáo dục Phật giáo nói riêng bước vào một thời kỳ mới - thời kỳ hội nhập với văn hóa, văn minh đương đại để phát triển.

Thứ ba, sự thức thời của các tăng ni, Phật tử cùng các nhà trí thức Nho học lẫn Tây học. Trước sự khủng hoảng và suy yếu của Đạo pháp, nhiều tăng ni, Phật tử ở cả ba miền đất nước đã chủ động đứng ra kêu gọi, vận động chấn hưng, cải cách Phật giáo. Bắt đầu từ việc thành lập Phật giáo hội rồi tiến đến đào tạo tăng tài, xây dựng thư viện tàng trữ kinh sách, Việt hóa kinh điển Phật giáo, chấn chỉnh phương thức sinh hoạt tăng già,.... Có thể nói rằng, công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt

Nam nói chung và nền giáo dục tân học Phật giáo nói riêng, sở dĩ đạt được những kết quả khả quan là nhờ sự thức thời của các chư tôn thiền đức, như: Hòa thượng Thanh Hanh, sư Tâm Lai, Trí Hải,... ở Miền Bắc; Quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Giác Tiên, Giác Nhiên,... ở Miền Trung và ở Miền Nam là Hòa thượng Từ Phong, Huệ Quang, Trí Thiền, Khánh Hòa, sư Thiện Chiếu,... Thêm vào đó là sự tham gia giúp sức của đội ngũ trí thức, cư sĩ hữu công - họ là những nhân vật có địa vị về mặt chính trị hoặc đã về trí sĩ nhưng vẫn có danh vọng trong xã hội. Chính đội ngũ cư sĩ này đã tạo nên hành lang pháp lý cho các hoạt động của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam. Đơn cử như ở trong Nam có Trần Nguyên Chấn - Chánh thừa biện hạng nhất tại Dinh Đốc lý Sài Gòn; Trần Văn Khuê - Tri huyện tại Phòng 6, Dinh Soái phủ Nam Kỳ, Sài Gòn; Lê Văn Phổ và Nguyễn Văn Nhơn - Thư ký tại Dinh Đốc lý Sài Gòn; Phạm Ngọc Vĩnh - Thư ký tại Ngân hàng Đông Pháp, Sài Gòn; Huỳnh Văn Quyền - Thông phán thượng hạng tại Dinh Đốc lý Sài Gòn; Nguyễn Văn Cẩn - Thừa biện tại Dinh Đốc lý Sài Gòn, hồi hưu phẩm tước Tri huyện⁶. Tại Miền Trung có sự tham gia của Đoàn Huy Hoàng Thái hậu - mẹ của vua Bảo Đại, Tâm minh Lê Đình Thám - Viện trưởng Viện Pasteur, Tham tri Bộ học Nguyễn Khoa Toàn, các nhà trí thức Nho học, như: Hoàng Xuân Ba, Lê Thanh Cảnh, Lê Quang Phước, Trương Xướng, Nữ sử Đạm Phương, hay hoàng tộc, như: Ứng Bình, Viễn Đệ (nhà tư sản nổi tiếng Miền Trung),.... Tại Miền Bắc, trong *Danh sách các Hội viên sáng lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ* có tới 27 cư sĩ gồm: Cung Đình Bình và Nguyễn Quốc Thành - Tham tá Sở Thương chính Hà Nội, Nguyễn Văn Canh, Trần Văn Giác, Văn Quang Thùy - Phán sự Sở Thương chính, Lê Dư - Phiên dịch viên Phủ Toàn quyền Đông Dương, Trần Văn Giáp và Nguyễn Văn Tố - Tham tá Trường Viễn Đông Bác cổ, Bùi Kỷ - Phó bảng, giáo sư Trường Cao đẳng Hà Nội, Phạm Huy Lục - Nghị trưởng Viện Dân biểu Hà Nội, Nguyễn Văn Minh - Phán sự Sở Thương Chính, Lê Văn Phúc - Hội viên Hội đồng Tư nghị Hà Nội, Trần Văn Phúc - Tham tá Phủ Toàn quyền Hà Nội, Nguyễn Năng Quốc - Hiệp tá Đại học sĩ, Tổng đốc Trí sĩ Thái Hà áp, Lê Toại - Phán sự Tòa Đốc lý, Nguyễn Văn Vĩnh - chủ báo Annam Nouvean, Tài chủ Bùi Xuân Thành, Đốc học Trần Trọng Kim, Đốc học Hà Đông Nguyễn Văn Ngọc, Phó bảng Nguyễn Can Mộng,

Kiểm học Hà Nội Nguyễn Quang Oánh, Giáo học Nguyễn Đình Quế, Lục sự hưu trí Phan Đình Tiến, cử nhân Dương Bá Trạc và các Tú tài Phạm Mạnh Xúng, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Hữu Tiến⁷. Nhìn nhận một cách khách quan thì đây chính là đội ngũ trí thức cấp tiến trong xã hội lúc bấy giờ. Bên trong họ vừa chứa đựng các giá trị truyền thống của dân tộc, vừa mang những yếu tố mới của thời đại. Do vậy, khi nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam được hình thành, đội ngũ này vừa đóng vai trò là các giảng sư, vừa đóng vai trò là những nhà cổ vấn, những nhà cải cách giáo dục.

2. Đóng góp của Hòa thượng Khánh Hòa với sự hình thành nền giáo dục tân học Phật giáo Việt Nam

Chúng tôi thiết nghĩ, vấn đề hàng đầu mà Hòa thượng Khánh Hòa quan tâm trong quá trình vận động chấn hưng Phật giáo chính là khắc phục vấn nạn thất học trong tầng đồ. Để làm được điều này, trước tiên cần phải xây dựng được một tổ chức để từ đó tiến đến nhất thể hóa quá trình tu học của tăng ni, Phật tử trong toàn quốc. Do đó, ngay từ đầu thập niên 20 của thế kỷ 20, Hòa thượng Khánh Hòa đã đứng ra vận động chư tôn thiển đức khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang quy tụ về chùa Long Hòa (Trà Vinh) để tham gia họp bàn chấn hưng Phật giáo⁸. Kết quả là các vị hòa thượng như Huệ Quang, Trí Thiền, Từ Phong,... đã dự định cùng nhau thành lập Hội Lục hòa Liên hiệp để từ đó tiến tới thành lập Phật giáo Tổng hội trong toàn quốc. Tuy vậy, Hòa thượng Khánh Hòa cùng các cộng sự của mình đã “không thành lập được hội này”⁹.

Năm 1927, Hòa thượng Khánh Hòa được mời ra thỉnh giảng tại Trường hạ Long Khánh (Quy Nhơn). Trường hạ này do Quốc sư Phước Huệ làm Chứng minh, Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh) làm Thiền chủ, bà Lê Thị Ngời (Bến Tre) làm Đại thí chủ, Hòa thượng Thành Đạo làm Chánh quản chúng. Suốt ba tháng giảng dạy, Hòa thượng Khánh Hòa đã tích cực tìm kiếm bạn đồng môn cùng chí hướng tham gia cải cách Phật giáo. Tại đây, ý tưởng chấn hưng Phật giáo của Ngài đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của đông đảo tăng ni, Phật tử Miền Trung và nhất là của Quốc sư Phước Huệ, Hòa thượng Bích Liên, Liên Tôn (sau này, Hòa thượng Khánh

Hòa, Bích Liên, Liên Tôn chính là bộ ba tiêu biểu trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo tại Miền Nam).

Cuối tháng 5/1927, sư Thiện Chiếu từ Hà Nội về mang theo một số báo Hải Triều Âm (trong đó có đăng tải các hoạt động chấn hưng Phật giáo của Thái Sư Đại Hư cũng như bản điều lệ và quy tắc của Hội Phật giáo Trung Hoa) ghé qua Trường hạ ở Quy Nhơn, đưa cho Hòa thượng Khánh Hòa xem và thúc giục Ngài phải nhanh chóng triển khai công việc. Sau khi kết thúc khóa giảng, Hòa thượng Khánh Hòa về lại Sài Gòn đã cùng sư Thiện Chiếu tích cực chuẩn bị các công tác cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Để có chi phí hoạt động, Hòa thượng Khánh Hòa đã lặn lội đến các tự viện ở Nam Bộ tuyên truyền, vận động, sau đó, Ngài đáp tàu sang Phnom Penh (Campuchia) để nghiên cứu tình hình Phật giáo và cách đào tạo tăng tài tại đây. Trong chuyến đi này, Ngài đã nhận được sự tham gia góp sức của các chùa, như: chùa Tiên Linh (Mô Cày) ủng hộ 30\$, Phước Sơn (Mô Cày) ủng hộ 30\$, chùa Vạn Cổ (Vĩnh Long) 30\$, chùa Long Hòa (Tiểu Cần) 30\$, chùa Phước Long (Bến Tre) 30\$, chùa Long Khánh (Trà Vinh) 30\$, chùa Long Phước (Bạc Liêu) 30\$, chùa Viên Giác (Bến Tre) 20\$, chùa Bình An (Long Xuyên) 20\$, chùa Phước Thạnh (Cái Bè) 20\$, chùa Long Phước (Sóc Trăng) 20\$, chùa Khánh Hòa (Cao Một ?) 20\$, chùa Long An (Sa Đéc) 20\$, chùa An Phước (Sa Đéc) 20\$, chùa Liên Trì (Bến Tre) 10\$, chùa Bảo Lâm (Mĩ Tho) 10\$, chùa Phủ Châu (Cái Bè) 10\$, chùa Kim Tiên (Cai Lậy) 10\$, chùa Long Thiện (Vĩnh Long) 10\$. Đặc biệt có 17 cư sĩ ở Trà Vinh đã ủng hộ 1.300\$. Như vậy, Hòa thượng Khánh Hòa đã huy động được 1.700\$ để chuẩn bị cho công tác chấn hưng Phật giáo. Đây quả là một số tiền khổng lồ so với lúc bấy giờ.

Sau khi đã có được nguồn kinh phí, năm 1928, chư vị Hòa thượng Khánh Hòa, Huệ Quang, Từ Nhẫn, Liên Trì, Thiện Niệm đến chùa Linh Sơn (Sài Gòn) cùng sư Thiện Chiếu và một số Phật tử trẻ tuổi khác thành lập *Hội Nam Kỳ Phật giáo*¹⁰. Mục đích hàng đầu mà Hội này hướng đến là lập Phật học đường để giáo dục tăng đồ và xây dựng Phật học thư xã tàng trữ kinh sách. Tháng 12/1928, Hội đã tạo dựng được Phật học thư xã và sưu tầm được 771 bộ Đại Tạng Kinh (Bộ kinh này do Chư đoàn Việt cư sĩ ở Trà Vinh cúng tặng), cùng một số

sách, báo khác,... về lưu trữ tại đây. Năm 1929, chư vị nói trên đã cùng Thượng tọa Trí Thiên tiến hành cải tổ Hội Nam Kỳ Phật giáo thành Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Tên gọi, mục đích, cách thức tổ chức cũng như quyền hạn và nhiệm vụ của các thành viên, các ban được nêu rõ trong bản Điều lệ và Quy tắc của Hội và đã được các thành viên sáng lập thông qua vào ngày 28/12/1929. Theo Hòa thượng Khánh Hòa, Hội Nam Kỳ Phật giáo chính là tiền thân của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học vì hai hội cũng đều được thành lập tại chùa Linh Sơn (Sài Gòn) và thành phần tham gia sáng lập hai hội này đều là một¹¹. Tuy nhiên, do không xin được giấy phép của chính quyền sở tại nên cả hai tổ chức này đã không thể đi vào hoạt động.

Không thành lập được hệ thống tổ chức, Hòa thượng Khánh Hòa đứng ra vận động chư tăng ni, Phật tử Lục tỉnh Nam Kỳ xuất bản tập san Phật học bằng chữ Quốc ngữ lấy tên là *Pháp Âm*, số đầu tiên ra mắt vào ngày 13/8/1929¹². Đây là tờ tạp chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên ra đời ở nước ta. Một điểm cần chú ý là tờ báo này được biên tập và xuất bản tại Sài Gòn nhưng trụ sở lại đặt tạm tại chùa Sắc tứ Linh Thú (Mỹ Tho). Đây cũng là trụ sở của báo *Dân Cày*, tiếng nói của những người làm cách mạng ở địa phương này. Biết được thông tin, thực dân Pháp cho quân lục soát chùa Linh Thú, vị Thủ tọa bị truy nã, còn Hòa thượng Khánh Hòa phải mang kinh sách đến Sở Mật thám giải trình. Sau biến cố này, tờ *Pháp Âm* không ra được số kế tiếp và nó trở thành kỷ yếu của cuộc vận động chấn hưng Phật giáo mà ở đó chúng ta thấy các bài viết rất có giá trị của Hòa thượng Khánh Hòa về những trở ngại của Ngài khi Đạo pháp suy vi, tăng đồ thất học.

Giải thích cho sự ra đời của *Phật học đường* và *Phật học thư xã* (2 mục đích chính của Hội Nam Kỳ Phật giáo và sau đó là Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học) cũng như tờ *Pháp Âm*, Hòa thượng Khánh Hòa viết: “Phật giáo ở Nam Kỳ ta hiện thời, trong thì tăng đồ thất học, làm sai pháp luật, ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp nhau lập thư viện thỉnh Tam Tạng kinh, một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản, hoặc tòng thơ hoặc tạp chí để lưu thông trong thiên hạ khiến mọi người thông hiểu được

cái giáo lý của đạo, mới mong trừ tuyệt những điều mê tín kia. Một mặt thì ra sức giáo hóa cho tăng đồ có tư cách, phòng gánh vác Phật sự sau này, có học mới biết đường mà tu, không thì họ cứ mượn chùa ra làm nhà riêng của mình, kẻ trước vậy, kẻ sau vậy, chắc Phật giáo phải tiêu ma, nên tính phải lập trường học để đào tạo nhân tài, ấy là cái trọng trách của người xuất gia vậy”¹³. Ngài nhấn mạnh thêm rằng: “Nếu Phật giáo mà muốn có đủ nhân tài để trước kinh, hoặc dịch luận, mà ngăn đỡ cái chánh đạo ở đời mạt pháp này, tưởng ngoài trường học ra thì không tìm đâu được. Vả lại các ông sư mà không hiểu lịch sử Phật, không biết pháp luật Phật, cũng bởi cái hại không có trường học mà ra, nên tôi tưởng lo lập Phật học đường là cái cấp vụ của Phật giáo vậy”¹⁴.

Vốn là người mang nặng tâm nguyện chấn hưng Đạo pháp, nhưng đứng trước thực trạng nền giáo dục Phật giáo đang ngày càng tụt dốc như vậy, Hòa thượng Khánh Hòa đã phải thốt lên rằng: “Đến nỗi cả toàn quốc không có một trường học Phật”¹⁵. Phải làm cách nào, làm như thế nào để khắc phục được vấn nạn này? Trong khi ở Nam Bộ lúc này “chỉ còn đôi ông bạn học rộng hiểu xa, nhưng lại rải ở nơi Lục châu (Lục tỉnh Nam Kỳ - DTM) chưa biết có ai đồng chí nhiệt thành mà đề xướng thật hành cái phương pháp ấy”¹⁶.

Trong một bài viết đăng tải trên *Pháp Âm*, Ngài lại một lần nữa kêu gọi các tăng ni, Phật tử có lòng nhiệt thành vì đạo cùng chung tay xây dựng thư viện, lập trường học và phiên dịch kinh sách Phật giáo sang chữ Quốc ngữ cho tiện tu học. Ngài viết: “Muốn truyền bá tư tưởng thì các nhà học Phật nên hiệp tác với nhau, chung cùng tư phủ cất nhà thư xã, thỉnh ba tạng kinh đồng tâm nghiên cứu, rồi diễn dịch ra chữ Quốc ngữ, phổ thông trong thiên hạ khiến cho mỗi người xem đọc đều hiểu được pháp luật nhà đạo, ai làm trái thì chừa, ai làm phải thì theo... Còn một bên thì lập trường Phật học, cho học sinh tân nghiệp luôn luôn. Học cho thông ngữ giáo tam thừa, rồi ra trách nhiệm trụ trì, cho kiêm toàn phước huệ, hầu xiển dương diệu pháp, thì mới trông mong tăng giới được tinh tấn”¹⁷. Quả thật, những trăn trở của Ngài cũng chính là những vấn đề vô cùng thiết yếu và cấp thiết đặt ra cho các tăng ni, Phật tử lúc này.

Có thể thấy rằng, ngoài những nhân tố khách quan bên ngoài, sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam những năm đầu thế kỷ 20 chủ yếu bắt nguồn từ các nguyên nhân như tăng đồ thất học, tăng già suy vi, tăng đoàn rời rạc,... Do vậy, lập hội Phật giáo là để kêu gọi tinh thần đoàn kết của Phật môn, vì đoàn kết là sức mạnh, là phương tiện để Phật giáo Việt Nam đi đến thống nhất; Việt hóa kinh sách Phật học là để cho mọi người có thể hiểu sâu hơn giáo lý Phật, có hiểu giáo lý nhà Phật thì mới có thể tin Phật, có tin Phật thì mới có thể ủng hộ công cuộc chấn hưng Phật giáo. Bởi theo như Hòa thượng Khánh Hòa miêu tả thì do “không đọc được kinh Phật, nên tín đồ không hiểu giáo lý Phật là gì. Bắt đầu từ đó họ xa dần Phật giáo. Phật giáo bắt đầu suy đồi; lập Phật học đường là để đào tạo tăng tài. Đào tạo tăng tài tức là chú trọng đến vấn đề con người. Con người ở đây chính là hàng ngũ Tăng bảo, đối tượng giữ vai trò hàng đầu, trực tiếp đến sự tồn vong của Đạo pháp. Sau này, Hòa thượng Thích Thiện Minh cũng khẳng định rằng: “Tăng bảo là hiện thân cụ thể cho tinh thần vô thượng của Phật giáo. Tăng bảo còn, Phật giáo còn; Tăng bảo bị suy đồi thì Phật giáo bại vong. Đó là một sự hiển nhiên mà lịch sử đã chứng minh một cách rõ ràng. Vì vậy, nơi nào có những hàng tăng bảo có thực tài, thực đức thì nơi ấy Phật giáo được tồn tại một cách xứng đáng với danh nghĩa của nó”¹⁸. Và đúng như nhận định của Đức Tăng thống Thích Tịnh Khiết: “Đào tạo tăng tài là trước hết các Phật sự”¹⁹. Từ đó cho thấy rằng, từ rất sớm, Hòa thượng Khánh Hòa đã nhận thấy được tầm quan trọng của công tác giáo dục và đào tạo tăng tài đối với sự tồn vong của Đạo pháp. Mặc dù ở thời điểm này, việc kêu gọi xây dựng nền giáo dục tân học Phật giáo của Ngài chưa thực sự nhận được sự quan tâm tán trợ của nhiều tăng ni, Phật tử nhưng nó đã góp phần mở ra một hướng đi mới cho Phật giáo Việt Nam, từng bước đưa tôn giáo này thoát ra khỏi nền giáo dục truyền thống, theo kiểu nối ngôi ở từng tổ đình, mại hạ như trước đây.

Sau nhiều lần đệ trình xin giấy phép hoạt động nhưng không thành công, ngày 26/8/1931, Thống đốc Nam Kỳ là Khrautheimer đã phê chuẩn Nghị định số 2062 chính thức công nhận tính pháp lý của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, đồng thời thông qua 19 điều lệ và 51

điều quy tắc²⁰. Cơ cấu tổ chức ban đầu của Hội gồm: Ban Hội viên Danh dự với các thành viên như: Thống đốc Nam Kỳ - Hội trưởng Danh dự, Đốc lý Thành phố Sài Gòn là Rivoal - Hội phó, bà Karpeès - Trưởng phòng Khảo cứu Phật giáo Lào và Campuchia, ông Robert - Đốc học Đông Pháp Trung Pháp học đường và bà Lê Thị Ngời; Ban Trị sự do Hòa thượng Lê Khánh Hòa làm Hội trưởng, Hội phó là cụ Trần Nguyên Chân và Hòa thượng Nguyễn Trí Thiên; Cố vấn là Hòa thượng Huệ Quang, Từ Phong; Thủ quỹ là Nguyễn Văn Nhơn cùng phó là Phạm Ngọc Vĩnh và Thư ký Lê Văn Phổ.

Mục đích lớn nhất của việc thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học mà Ngài hướng đến không khác ngoài việc là: “Lo sự sùng thượng Phật giáo tại chùa Linh Sơn. Lo sự tu bổ và hành động của ngôi tháp Bảo Phương, ngôi Duyệt kinh thất và mua kinh sách bằng chữ Langsa (chữ Pháp - DTM) và chữ Hán trữ trong tháp Bảo Phương. Lo sự dịch ra chữ Quốc âm những kinh sách chữ Hán,... đăng cho người bản quốc đăng tường đạo lý. Lo lập tại chùa ấy một ngôi Thích học đường để dạy tăng đồ học đạo và lo tu bổ cách hành động ấy”²¹.

Thời gian đầu, các thành viên của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học cũng đã chủ động đề xuất các chương trình đào tạo tăng tài theo hướng mới. Tiêu biểu như Hòa thượng Đạo Tế với bài viết *Con đường tương lai của tăng già* đã chủ trương là nên mô phỏng theo chương trình của Thái Hư Đại sư về Chánh học loại, Tham học loại và Cử học loại trong giáo dục tăng tài. Đối với phái tại gia thì chương trình đào tạo nên áp dụng theo mô hình của hội Phật giáo Nhật Bản bắt đầu từ việc thành lập *Phật giáo đoàn* tiến tới thành *Chánh tín hội*²². Bên cạnh đó, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học còn chủ trương là lập ra các kinh viện, lấy tiền học phí dạy tăng đồ để xuất bản sách, báo, làm sao hạ giá xuống cho rẻ, lưu hành cho nhiều, ai cũng có thể mua và xem được, ai cũng có thể tu tập được, ai cũng hiểu được giáo lý. Như vậy sẽ không lo không có bậc chân tu, không có người đứng ra hoằng dương Phật pháp.

Tuy nhiên, không lâu sau đó ý nguyện lập *Phật học đường Linh Sơn* để đào tạo tăng tài của Ngài không được hiện thực hóa. Nguyên

nhân xuất phát từ những bất đồng chính kiến trong nội bộ của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học lúc bấy giờ. Gần như trong suốt khoảng thời gian tồn tại của mình, hoạt động chủ yếu mà Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học hướng đến không phải là đào tạo tăng tài, mà chủ trương là dùng báo chí thúc đẩy sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, phiên dịch kinh sách Phật học để mở mang kiến thức cho tăng đồ - và xem đây là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục tình trạng suy yếu của Phật giáo đương thời. Trong một bài viết đăng tải trên Tạp chí Từ Bi Âm, tác giả Vân Sơn cũng đã cho rằng: “Chớ lôi thôi một đôi ngôi Thích học đường, lưu học năm ba mươi tăng đồ, thì có đủ gì đâu, lại còn sợ sẽ hóa ra một đám người vô chức nghiệp nữa... Chi bằng lấy chữ Quốc văn ra mà làm món phổ thông Phật giáo là một điều tiện lợi hơn hết”²³. Không những thế, các hoạt động mà Hội triển khai thực hiện đều hướng đến việc khuếch trương danh dự cho Hội và thường mang nặng tính thời sự hơn là Phật sự. Như trong quá trình hoạt động, Hội đã tham gia giúp nhiều hội viên, nhiều chùa, nhiều Phật tử khỏi mất đất, khỏi sự lấn át của phú hào địa chủ sở tại,... Với quan điểm là Hội duy nhất thực hành đúng theo tinh thần Phật pháp trong phong trào chấn hưng, Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học hầu như không thừa nhận tính hợp pháp của các hội còn lại. Với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, *Hội Tịnh độ Cư sĩ* ở Sài Gòn tuy danh tiếng là “tịnh độ” nhưng lại lấy “bùa thuật trị bệnh” làm tôn chỉ và bầu người ngoại đạo làm tôn sư,... Mượn Phật làm danh để phá hoại Phật pháp chứ không phải là hội Phật học; *Hội Thiên thai Thiên giáo tông* ở Bà Rịa thì người đứng đầu hội lại xiển dương cái tôn chỉ “Ngụy truyền chánh pháp” để lấy tiền, chứ không thấy làm điều gì hữu ích cho Phật pháp, sở hành như vậy đâu phải là hội của Phật giáo; *Hội Phật học Kiêm tế* ở Rạch Giá thì lấy tạp chí *Tiến Hóa* làm cơ quan ngôn luận mà nội dung cốt lõi là luận thuyết duy vật và bài xích Phật giáo. Cái hội như thế đâu phải là hội Phật giáo; Còn như *Hội Phật học Lương Xuyên* ở Trà Vinh, trừ Hòa thượng Khánh Hòa ra không có một người nào thông hiểu Phật giáo, đối với Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học và tạp chí *Từ Bi Âm* thì ganh ghét mà đối với các hội và các tạp chí không chính đáng khác, như: *Pháp Âm* của hội Tịnh độ Cư sĩ, *Bác Nhã Âm* của Hội Thiên

thai Thiên giáo tông và nhất là *Tiến Hóa* của Hội Phật học Kiêm Tế thì lại tán thành lẫn nhau để làm phe đảng²⁴.

Sự bất đồng quan điểm trong việc triển khai các hoạt động chấn hưng Phật giáo đã làm cho Hòa thượng Khánh Hòa buộc phải rời khỏi Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, rời khỏi tạp chí *Từ Bi* âm khi nó vừa tròn số 45.

Để tiếp tục thực hiện chí nguyện xây đắp nền giáo dục mới cho Phật giáo Việt Nam, năm 1933, Hòa thượng Khánh Hòa đã cùng với các chư vị Huệ Quang, Khánh An, Pháp Hải,... đứng ra thành lập *Liên đoàn Học xã* tại chùa Viên Giác (Bến Tre). Mục đích chính của Liên đoàn Học xã là đào tạo tăng tài theo hình thức cứ mỗi chùa sẽ hỗ trợ chi phí trong vòng 3 tháng liên tiếp cho các buổi thuyết pháp và dạy học. Chương trình được bắt đầu từ tháng 3 đến tháng 6 tại chùa Long Hòa (Vĩnh Long), tiếp theo là chùa Thiên Phước (Trà Vinh) và cuối cùng là chùa Viên Giác (Bến Tre) thì tan rã. Nhiều nhà nghiên cứu trước đây cho rằng do thiếu nguồn kinh phí để hoạt động nên *Liên đoàn Học xã* buộc phải giải thể. Tuy nhiên, theo nguồn tư liệu mà chúng tôi có được thì sự tan rã của *Liên đoàn Học xã* không phải xuất phát từ nguyên nhân này mà chính là sự ngăn trở của cụ Trần Nguyên Chấn - Phó nhì Hội trưởng Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học. Do không tán thành cách thức hoạt động của Liên đoàn nên cụ Chấn đã có đơn phản ánh gửi chính quyền đương thời. Mặc dù thực dân Pháp vẫn cho phép *Liên đoàn Học xã* tiếp tục hoạt động nhưng các chùa đã tham gia ký tên tán thành trước đây đều từ chối vì cho rằng: “Tổn của lo Phật sự mà bị ông Chấn đầu cáo này nọ,... thành thử nửa chừng phải giải tán”²⁵.

Sau sự tan rã của *Liên đoàn Học xã*, Hòa thượng Khánh Hòa tiếp tục đứng ra vận động các tăng ni, Phật tử cùng chung chí hướng chấn hưng thành lập một tổ chức Phật giáo mới ở Trà Vinh. Kết quả là ngày 13/8/1934, *Hội Luồng Xuyên Phật học* (Association Bouddhique Luong Xuyen) được được Thống đốc Nam Kỳ là Pagès phê chuẩn Nghị định số 2286, cho phép thành lập tại chùa Long Phước. Cơ cấu tổ chức của Hội được chia làm 3 ban. Ban quản lý gồm Hội trưởng là Lê Văn Xuyến (pháp danh An Lạc), Hội phó là Phạm Văn Liêu, Thủ quỹ là Thái Phước, Thư ký là Phạm Văn Luông, Pháp sư học đường là

Võ Khánh An, Đốc học sư là Lê Khánh Hòa, một hay nhiều Giáo thọ (tiêu biểu Nguyễn Văn An), 2 Kiểm soát là Nguyễn Văn Khỏe, Sơn Sau. Ban Chỉ huy gồm Chánh Tổng lý là Nguyễn Huệ Quang, Phó Tổng lý Lê Diệu Pháp và Cố vấn hành chính của Hội là Lê Tâm Quang. Ban Danh dự gồm Hội trưởng là ông Robert Dufour - Chủ tịch hạt Trà Vinh; Hội phó Danh dự, và các hạng hội viên như: sáng lập, trường trợ, thi ân, tán trợ. Hòa thượng Từ Phong chùa Giác Hải (Chợ Lớn) được mời làm Chứng minh Đạo sư. Đến ngày 5/7/1935, Toàn quyền Đông Dương là René Robin ký Nghị định số N604-S cho phép xuất bản tạp chí *Duy tâm Phật học* mỗi tháng ra 4 kỳ, số đầu tiên được ấn hành vào ngày 01/10/1935²⁶. Chủ nhiệm tòa soạn là Hòa thượng Huệ Quang, Chủ bút là Hòa thượng Khánh Hòa và Quản lý là Nguyễn Văn Khỏe.

Với *Hội Lương Xuyên Phật học*, hoạt động đào tạo tăng tài luôn là nhiệm vụ hàng đầu mà Hội hướng đến. Bằng chứng là ngay trong mục đích nói về sự ra đời của Hội, các thành viên sáng lập đã khẳng định là: “Một mặt lo đào tạo nhân tài để trùng hưng Phật pháp, về phương diện hoằng pháp lợi sanh một mặt đồng tu tập cho tinh tấn đoàn thể tăng già và nghiên cứu nghĩa lý màu nhiệm trong kinh tạng, phô diễn ra chữ Quốc âm để làm món tâm dược mà công hiến cho nhân sinh”²⁷. Hay trong bản Điều lệ và Quy tắc thành lập, Hội cũng đã dành rất nhiều điều khoản để nói đến các vấn đề về giáo dục và đào tạo tăng tài. Tiêu biểu như: điều 1, chỉ thu nhận những học trò từ 15 đến 25 tuổi; những người xuất gia hay tại gia muốn vào trường học phải biết chữ Quốc ngữ, chữ Hán và phải thông hiểu một chút Kinh, Luật, Luận. Phải làm đơn trình cho Ban Quản lý Giáo dục và kê đủ lai lịch của mình, tên cha mẹ, nghề nghiệp của cha mẹ và chỗ ở hiện tại. Các học tăng sẽ chịu khảo thí theo chương trình của Hội. Học tăng nào tư cách tầm thường, không thể học nổi thì sẽ bị Hội đồng bắt ra. Các học tăng được thu nhận mà không giữ đúng thanh quy cũng sẽ bị tẩn xuất. Hội sẽ cung cấp cho các tăng ni sinh tài liệu học tập, chịu học phí mỗi khóa là 5 năm, đến khi thi đậu ra trường phải ở lại giúp Hội 5 năm, sau đó Hội sẽ phân bổ đi hoằng pháp hoặc làm giáo viên các nơi khác... Điều 3, sẽ lập một trường Phật học để đào tạo tăng tài và cốt để

tuyên truyền chính giáo của Phật giáo. Điều 4, Hội sẽ chọn các vị giảng sư có uy tín để tham gia giảng giải phần kinh luật...²⁸.

Ngày 12/9/1935 (ngày 15/8 âm lịch), *Hội Lương Xuyên Phật học* chính thức khai giảng Phật học đường tại chùa Long Phước, đón nhận tăng ni sinh theo học. Theo Hòa thượng Khánh Hòa, mục đích mà Phật học đường Lương Xuyên hướng đến là: “Tùy theo trình độ tiến hóa của nhân loại mà cải cách cho phù hợp với thời kỳ Phật pháp xướng minh, cốt để giáo hóa nhân tâm, phò trì mạt vận cho đặng “đạo tùy cơ cảm, giáo dĩ thi hưng, đào tạo cho một ngày kia có người thành tài, đạt đức”, nhân thiết nhĩ mục, Phật pháp đồng lương, để làm sư bảo trong Phật giáo²⁹. Điều kiện để theo học của tăng ni sinh là “phải thọ giới, kiết hạ ba tháng để học tập oai nghi, tế hạnh, giới luật cho biết tánh tường; chẳng đặng ăn phi thời và chẳng có các chứng bệnh như lao, ghê, lát...”³⁰.

Nhằm nâng cao chất lượng đầu vào, Ban Trị sự Hội Lương Xuyên Phật học đã tiến hành tổ chức một cuộc khảo thí đối với các tăng ni sinh. Ban giám khảo cuộc thi cũng đã được thành lập gồm: Trưởng ban là Đốc học sư Lê Khánh Hòa, Phó ban là Chánh Tổng lý Huệ Quang, Cố vấn viên là Hội trưởng An Lạc, Ủy viên là Hòa thượng Bảo Lâm và Hòa thượng Viên Giác, Giám trưởng là Pháp sư Khánh An. Chương trình thi được chia làm 2 buổi: Buổi sáng, các thí sinh dự thi sẽ đọc một bài Hán văn và viết một bài ám tả và một đoạn kinh văn bằng chữ Hán; buổi chiều, thí sinh sẽ viết một bài ám tả bằng chữ Quốc ngữ, làm một bài luận với chủ đề: Bồn phận của một người học sinh khi thi đỗ rồi thì phải làm như thế nào cho tròn nghĩa vụ đối với Hội Lương Xuyên Phật học và đối với Phật pháp³¹.

Trong số 20 học tăng đầu tiên tham gia dự kỳ thi, có 8 người đủ điều kiện và kết quả là cả 8 người đều thi đỗ. Tuy nhiên, do số lượng quá ít nên Ban Trị sự Hội Lương Xuyên Phật học đã nói lỏng các điều kiện theo học cho các tăng ni sinh. Năm học 1935-1936, Phật học đường Lương Xuyên tổ chức đào tạo được 2 lớp tăng - ni, độ tuổi từ 9 đến 29, với tổng cộng khoảng 30 người. Lớp tăng sinh đầu tiên với các tên tuổi như: Hành Trụ, Huyền Quang, Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hiền Không... Lớp ni đầu tiên gồm: Lê Trâm Anh (Huệ Chơn), Lê

Ngọc Trinh (Kim Viên), Vương Thị Kiến (Nhu Huệ), Lê Thị Thanh (Diệu Tâm), Thái Thị Anh (Diệu Kim), Thái Thị Nguyệt (Diệu Minh), Võ Thị Lựu (Diệu Trước), Lưu Thị Nhạn (Diệu Tánh), Trương Thị Lý (Huệ Hoa).... Lớp Ni do Thích Minh Tịnh đảm nhiệm (thời gian sau lớp Ni dời về chùa Vĩnh Bửu ở Bến Tre).

Theo Trần Văn Giác, chương trình đào tạo tăng tài của Hội lương xuyên Phật học giai đoạn này được xây dựng dựa theo chương trình giáo dục của Hội An Nam Phật học ở Huế³² (trước đó, Hội Lương Xuyên Phật học đã cử hai hội viên là Nguyễn Văn Thọ và Nguyễn Văn Trọng ra Huế học tập cách thức tổ chức và hoạt động của Hội An Nam Phật học). Đối với cấp tiểu học, các học tăng sẽ trải qua 5 năm với các học phần tương ứng như: năm thứ nhất học Quốc ngữ và hai buổi công phu; năm thứ hai học Sự tích Phật Thích Ca, bốn phép toán và Phật học giáo khoa thư; năm thứ ba học Luật Sa di, Vô lượng thọ kinh, Địa Tạng kinh thủy sám pháp; năm thứ tư học Sa di luật giải, Thập lục quán kinh; năm thứ năm học Di Đà sơ sao, Bảo đàn kinh. Cấp đại học cũng gồm 5 năm: năm thứ nhất học Kim Cang trực sở, Tâm kinh chú giải, Duy thức phương tiện đàm, Bát thức quy củ tụng trang sở; năm thứ hai học Lăng Nghiêm kinh, Viên Giác kinh, Nhân minh luận; năm thứ ba học Lăng già kinh, Khởi tín luận, Đại thừa chỉ quán luận; năm thứ tư học Thành duy thức luận, Pháp Hoa kinh, Phạm Võng kinh; năm thứ năm học Đại bát Niết Bàn kinh, Tứ phần luật. Đồng thời, nhờ sự giúp đỡ của cư sĩ Ngô Trung Tín và Huỳnh Thái Cửu, Phật học đường Lương Xuyên cũng đã mua được một bộ Đại Tạng Kinh về trữ tại trường để làm tài liệu học tập.

Bước sang năm 1936, Hội Lương Xuyên Phật học chính thức cho ra mắt Ban Quản lý Phật học đường gồm: Hòa thượng Từ Phong làm Đại đạo sư, Hòa thượng Lê Khánh Hòa và Võ Khánh An làm Đại pháp sư, Hòa thượng Chánh Thiện và Nguyễn Bửu Sơn làm Giảng sư, Cố vấn là Thích Pháp Ân và Lê Tâm Quang, Kiểm soát là Lê Diệu Pháp và Thích Liễu Đàn. Thỉnh thoảng, Hội có mời các vị Mật Thể, Như Ý, Trí Thuyên, Nhật Liên từ Miền Trung vào dạy. Cũng trong năm này, dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Khánh Hòa, Phật học đường Lương Xuyên đã chọn ra 2 tăng sinh có thành tích tu học tốt

nhất là Thích Thiện Hòa và Thích Hiền Không ra Huế theo học tại Phật học Viện Tây Thiên. Sang năm 1937, Phật học đường Lương Xuyên tiếp tục gửi các học tăng ưu tú của trường ra Huế theo học như: Thích Thiện Hoa; Thích Huyền Quang; Thích Bửu Ngọc; Thích Chí Thiện; Thích Chánh Quang; Thích Hiền Thụy; Thích Hành Trụ; Thích Quảng Liên, Nguyễn Tấn Tài,....

Cùng với việc tổ chức trường lớp cho tăng chúng theo học, Hòa thượng Khánh Hòa đã trực tiếp đứng ra giảng dạy cho các tăng ni sinh. Trong quan điểm nghiên cứu và tu học của mình, Ngài luôn căn dặn các tăng ni sinh rằng: “Cần phải dựa trên chủ nghĩa duy vật biện chứng để giải thích cho tường tận gốc rễ của mọi vấn đề. Riêng đối với những tín đồ mới theo học thì cần phải tham cầu những vị chân tu để hỏi cho ra những ẩn vi huyền bí của thế giới quan, nhân sinh quan... Đã rõ chỗ phát nguyên rồi còn phải hỏi chỗ tu chứng cho tường tận, gạn hỏi, tìm tòi cho tận nguồn gốc, vậy mới hết nghi, hết nghi mới ngộ, ngộ rồi tùy theo căn lực của mình mà tu tập”³³. Đồng thời, đã là một người học Phật thì phải noi theo sở hành nhà Phật, làm theo công vụ nhà Phật, chuyên tâm tu hành, nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm, làm hoài, làm hoài thì mới thấy thân công kết quả... Được như vậy, thì người người đều hâm mộ, ai ai cũng hiệp hòa, nào có lo chi nhân tâm không thu hướng, Phật giáo chẳng trùng hưng³⁴.

Từ năm 1939, do sức khỏe có phần suy giảm, Hòa thượng Khánh Hòa đã tạm thời lui về chùa Vĩnh Bửu (Mỏ Cày, Bến Tre), để tịnh dưỡng chuyên tu. Tại đây, Ngài đã cho mở Ni trường Phật học để chuyên chú cho Ni giới. Cùng với việc dời lớp ni sinh ở Phật học đường Lương Xuyên về đây, Ni trường Vĩnh Bửu đã quy tụ thêm các ni sư như: Như Huệ, Từ Nguyên, Hải Huệ, Phổ Đức, Giác Nhẫn, Tịnh Đắc, Diệu Minh, Diệu Bồn, Diệu Phúc, Diệu Hạnh...

Đến năm 1940, vì tuổi cao, sức yếu nên Hòa thượng Khánh Hòa đã giao lại Ni trường này cho sư bà Như Huệ, còn Ngài trở về chùa Tuyên Linh để an dưỡng. Theo như đánh giá của tác giả Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* thì đây là ngôi trường đầu tiên dành riêng cho ni giới tại Nam Bộ.

Sau nhiều năm tháng miệt mài với công việc chấn hưng Phật giáo, đào tạo tăng tài, năm 1947, Ngài an nhiên viên tịch tại chùa Tuyên Linh, hưởng thọ 70 tuổi đời và 40 tuổi đạo. Một điều đáng cảm động và trân trọng hơn là trước lúc trở về với cõi Phật, Ngài vẫn không quên căn dặn các đệ tử của mình là phải chuyên tâm tu học, phải chăm lo đào tạo tăng tài. Trong bản di chúc, Ngài viết: “Phật giáo đang hồi suy vi, nước nhà vào cảnh loạn ly, mà tôi không làm được việc gì, nên sau khi tịch rồi, chỉ tắm liệm tôi với bộ y hậu vải thường, không nên dùng gấm lụa, đừng làm long vị sơn son thếp vàng, vì cần phải tiết kiệm để bố thí cho người nghèo. Còn ngôi chùa tôi khai sáng thì phải giao cho thầy Tỳ kheo đủ tài đức, giới hạnh tinh nghiêm, trụ trì kế nghiệp. Bao nhiêu tài sản của chùa, phải đem ra nuôi chúng tăng tu học, không được dành làm của riêng. Đệ tử nào không y theo lời di chúc, thì không phải là môn đồ của Phật giáo”³⁵.

Kết luận

Như vậy, trước sự khủng hoảng và suy yếu của Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ 20, các tăng ni, Phật tử với những phương cách của mình đã tích cực chung vai, góp sức để vận động chấn hưng, cải cách. Trong đó, Hòa thượng Khánh Hòa chính là một trong những người đầu tiên khai sáng, hiện thực hóa phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam cũng như là linh hồn chính trong các hoạt động cải cách giáo dục Phật giáo tại Nam Bộ thời kỳ này. Đã hơn 80 năm trôi qua, những thành tựu mà Hòa thượng Khánh Hòa đã tạo dựng được cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nói chung và hoạt động đào tạo tăng tài nói riêng đã đóng góp rất lớn vào sự trưởng thành và lớn mạnh của nền giáo dục Phật giáo Việt Nam như hiện nay. Chúng tôi xin được viện dẫn lời phát biểu của Hòa thượng Thích Quảng Minh - Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt (1952 - 1955) để làm sáng tỏ hơn nữa vai trò, vị trí của Hòa thượng Khánh Hòa trong công cuộc đào tạo tăng tài cũng như chấn hưng Phật giáo tại Miền Nam nói riêng và cả nước nói chung: “Hòa thượng (Khánh Hòa) là một điểm son rực rỡ trong quyển Lịch sử chấn hưng Phật học Nam Việt. Di tượng của sự cụ là một sức mạnh giúp Hội chúng ta lướt qua những trở ngại gay go để hoàn toàn tôn chỉ mục đích của Hội... Hội chúng tôi thờ sư cụ Hòa

thượng Tuyên Linh vì sự cụ là ngôi sao sáng của Phật học, là một bức gương mẫu chói rọi cho những người hộ trì chánh pháp, là người tiên phong đứng ra chấn hưng Phật giáo Việt Nam trong khi mọi người rất thờ ơ lãnh đạm với Phật giáo... Ngày nay, Hội chúng ta được thành lập và bành trướng đến đâu là có đa số người hưởng ứng, tham gia và càng ngày càng đông đảo ấy chính là nhờ những hạt giống của sự cụ đã gieo từ trước mà chúng ta chỉ là người gặt lấy kết quả mà thôi”³⁶./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Trí Hải (1936), “Mấy ngày đi Huế”, *Đuốc Tuệ*, số 17: 10.
- 2 Penny Edwards (2007), *Cambodge: The Cultivation of a Nation (1860 - 1945)*, University of Hawai'i Press, Honolulu: 182.
- 3 Trần Nguyên Chấn (1932), “Các nước đều khảo cứu và hoan nghênh Phật giáo ”, *Từ Bi Âm*, số 1: 21.
- 4 Trên Tạp chí Nam Phong giai đoạn này có nhiều tác phẩm viết về Phật giáo của các học giả trong nước hoặc được dịch từ tiếng Hán, tiếng Pháp sang tiếng Việt như: *Chuyện Thái tử Sudàna* do Hải Hồng dịch, số 85, 1924; *Môn phái Phật giáo ở Tàu* số 121, 1927 và *Phật giáo tổng luận* số 142, 1929, do Thượng Chi dịch; *Một bậc cao tăng nước Tàu: Đường Huyền Trang*, Đông Châu dịch, số 142 và 143, 1929; *Khổng Tử với Thích Già* do Đông Châu dịch, số 167, 1931; *Tolstoi với Phật kinh* do Nguyễn Hữu Tiến dịch, số 172, 1932; *Một bậc cao Tăng nước nhà: Sự cụ Cổ Lễ* của Nhân Văn Đình, số 174, 1932; *Ni cô truyện* của Nguyễn Đôn Phục, số 177, 1932, *Lịch sử Phật giáo nước Tàu* số 178, 1932 và *Bình luận sách Khóa hư*, số 189, 1933 của Nguyễn Hữu Tiến; *Phật giáo yếu luận* của Lê Dư số 195, 1934; *Phật giáo tân luận* của Nguyễn Trọng Thuật, số 208 và 209, 1934...
- 5 Khing Hoc Dy (2006 - 2007), “Suzanne Karpelès and the Buddhist Institute”, *The Journal of Cambodia Research*, Center for Khmer Studies, Wat Damnak, Siem Reap, N°.8-9: 55-59.
- 6 Bourdeaux Pascal (2005), “Croyances populaires et rétorsion coloniale dans le delta du Mékong”, *Commentaires sur la découverte d'une secte religieuse au village Hoa Hào* (mars-mai 1940), In *Aséanie* 16: 109-142.
- 7 Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1935), *Tập kỉ yếu Hội Phật giáo*, Nxb. Trung Bắc Tân văn, Hà Nội: 43.
- 8 Xem thêm: Nguyễn Đại Đồng (2013), “Những người đầu tiên khởi xướng Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam”, *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX - Nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội: 13-19.
- 9 Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội: 21.
- 10 Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, *Duy Tâm Phật học*, số 16: 230.
- 11 Khánh Hòa (1937), “Cải chánh”, *Duy Tâm Phật học*, số 18: 342.
- 12 Xem thêm: Nguyễn Đại Đồng (2011), *Lược khảo Báo chí Phật giáo Việt Nam (1929 - 2008)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội: 13-19.

- 13 Khánh Hòa (1929), “Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tông lâm Phật giáo hội”, *Pháp Âm*, số 1: 43.
- 14 Khánh Hòa (1929), “Hành trình nhật ký đi cổ động...”, Tlđđ: 45.
- 15 Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn: 26.
- 16 Khánh Hòa (1929), “Tự Trần”, *Pháp Âm*, số 1: 18.
- 17 Khánh Hòa (1929), “Tự trần”, *Pháp Âm*, số 1: 17-18.
- 18 Thích Thiện Minh (1956), *Lời giới thiệu thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang*, Phật học đường Tổng hội phát hành: 3.
- 19 Thích Tịnh Khiết (1956), *Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang*, Phật học đường Tổng hội phát hành: 5.
- 20 Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (1932), “Điều Lệ và Quy tắc”, *Từ Bi Âm*, số 1: 42.
- 21 Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học (1932), “Điều Lệ và Quy tắc”, Tlđđ: 36.
- 22 Đạo Tế (1936), “Con đường tương lai của tăng già”, *Từ Bi Âm*, số 117: 37-38.
- 23 Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào”, *Từ Bi Âm*, số 114: 39.
- 24 Võ Văn Biếu (1938), “Về vấn đề Phật giáo Tổng hội các ngài trí thức Phật tử tính sao, tôi xin tính”, *Từ Bi Âm*, số 156: 42-43.
- 25 Hội Lương Xuyên Phật học (1938), “Phật giáo Tổng hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 32: 340.
- 26 Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Đôi lời thanh minh”, *Duy Tâm Phật học*, số 1: trang phụ bìa.
- 27 Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Đôi lời biểu lộ”, *Duy Tâm Phật học*, số 1: 14.
- 28 Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Điều lệ và Quy tắc”, *Duy Tâm Phật học*, số 2: 96-108.
- 29 “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương Thích học đường của Hội Lương Xuyên Phật học” (1935), *Duy Tâm Phật học*, số 2: 86.
- 30 Hội Lương Xuyên Phật học (1937), “Kính cáo”, *Duy Tâm Phật học*, số 19: 413.
- 31 “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương ...”, Tlđđ: 85.
- 32 Xem thêm Trần Văn Giác (1938), “Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường”, *Duy Tâm Phật học*, số 28: 192.
- 33 Khánh Hòa (1936), “Bài giảng tại Hội quán Lương Xuyên Phật học hôm ngày 9-10/1936”, *Duy Tâm Phật học*, số 7: 376.
- 34 Khánh Hòa (1936), “Biện minh cái chân tướng Minh đạo sa môn Khánh Hòa không thiếu không đủ”, *Từ Bi Âm*, số 116: 44.
- 35 Thích Quảng Minh (1952), “Tiểu sử sư cụ Khánh Hòa”, *Từ Quang Phật học*, số 14: 42.
- 36 Thích Quảng Minh (1952), “Tiểu sử sư cụ Lê Khánh Hòa”, Tlđđ: 42-43.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Văn Biếu (1938), “Về vấn đề Phật giáo Tổng hội các ngài trí thức Phật tử tính sao, tôi xin tính”, *Từ Bi Âm*, số 156.

2. Bourdeaux Pascal (2005), “Croyances populaires et rétorsion coloniale dans le delta du Mékong”, *Commentaires sur la découverte d'une secte religieuse au village Hoa Hảo* (mars-mai 1940), In *Aséanie* 16.
3. Trần Nguyên Chấn (1932), “Các nước đều khảo cứu và hoan nghênh Phật giáo”, *Từ Bi Âm*, số 1.
4. Nguyễn Đại Đồng (2011), *Lược khảo Báo chí Phật giáo Việt Nam (1929 - 2008)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
5. Nguyễn Đại Đồng (2013), “Những người đầu tiên khởi xướng Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam”, trong *Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX - Nhân vật và sự kiện*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Trần Văn Giác (1938), “Bài diễn văn đọc sau bữa tiệc lễ bãi trường”, *Duy Tâm Phật học*, số 28.
7. Trí Hải (1936), “Mấy ngày đi Huế”, *Đuốc Tuệ*, số 17.
8. Thích Thiện Hoa (1970), *50 năm chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và Viện Hóa đạo xuất bản, Sài Gòn.
9. Khánh Hòa (1929), “Hành trình nhật ký đi cổ động cuộc sáng lập Tông lâm Phật giáo hội”, *Pháp Âm*, số 1.
10. Khánh Hòa (1929), “Tự Trần”, *Pháp Âm*, số 1.
11. Khánh Hòa (1936), “Bài giảng tại Hội quán Lương Xuyên Phật học hôm ngày 9/10/1936”, *Duy Tâm Phật học*, số 7.
12. Khánh Hòa (1936), “Biện minh cái chân tướng Minh đạo sa môn Khánh Hòa không thiếu không đủ”, *Từ Bi âm*, số 116.
13. Khánh Hòa (1937), “Người mượn chữ lục hòa cách đây mười năm về trước”, *Duy Tâm Phật học*, số 16.
14. Khánh Hòa (1937), “Cải chánh”, *Duy Tâm Phật học*, số 18.
15. Khing Hoc Dy (2006-2007), “Suzanne Karpelès and the Buddhist Institute”, *The Journal of Cambodia Research*, Center for Khmer Studies, Wat Damnak, Siem Reap, No.8-9.
16. Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Đôi lời biểu lộ”, *Duy Tâm Phật học*, số 1.
17. Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Đôi lời thanh minh”, *Duy Tâm Phật học*, số 1.
18. Hội Lương Xuyên Phật học (1935), “Điều lệ và Quy tắc”, *Duy Tâm Phật học*, số 2.
19. Hội Lương Xuyên Phật học (1937), “Kính cáo”, *Duy Tâm Phật học*, số 19.
20. Hội Lương Xuyên Phật học (1938), “Phật giáo Tổng hội”, *Duy Tâm Phật học*, số 32.
21. Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1932), “Điều lệ và Quy tắc”, *Từ Bi Âm*, số 1.
22. Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1935), *Tập kỷ yếu Hội Phật giáo*, Nxb. Trung Bắc Tân văn, Hà Nội.
23. “Kết quả cuộc thi chọn sĩ tử và lễ khai trương Thích học đường của Hội Lương Xuyên Phật học” (1935), *Duy Tâm Phật học*, số 2.
24. Thích Tịnh Khiết (1956), *Thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang*, Phật học đường Tổng hội phát hành.
25. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội.

26. “Lễ Chu niên Đại hội tại Hội Lưỡng Xuyên Phật học”, (1936), *Duy Tâm Phật học*, số 6.
27. Thích Quảng Minh (1952), “Tiểu sử sự cụ Khánh Hòa”, *Từ Quang Phật học*, số 14.
28. Thích Thiện Minh (1956), *Lời giới thiệu thành tích Phật học đường Tổng hội Việt Nam Phật học tại Nha Trang*, Phật học đường Tổng hội phát hành.
29. Penny Edwards (2007), *Cambodge: The Cultivation of a Nation (1860 - 1945)*, University of Hawai'i Press, Honolulu.
30. Vân Sơn (1936), “Phổ thông Phật giáo phải làm thế nào”, *Từ Bi Âm*, số 114.
31. Đạo Tế (1936), “Con đường tương lai của tăng già”, *Từ Bi Âm*, số 117.
32. Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

Abstract

CONTRIBUTIONS OF THE VENERABLE KHANH HOA TO ESTABLISHMENT OF NEW BUDDHIST EDUCATION IN VIETNAM

The Venerable Khanh Hoa, among the outstanding characters, had many important contributions to the development of the Buddhist education in Vietnam. He was the first founder of the new Buddhist education in Vietnam. He was not only a pioneer in the field of training the monk, he was also an exemplary Buddhist who was devoted to the Dharma. Despite many difficulties on the campaign to revive Buddhism, he always believed in the permanence of the Dharma to embellish the beauty of the Vietnam Buddhist painting. In the context of this article, the author would like to analyze and to present the process of building the new Buddhist education in Vietnam of the Venerable Khanh Hoa. Thereby, this article would be a useful addition to clarify his role and status in the process of reviving Buddhism in Vietnam.

Keywords: Revive, South, Buddhism, Vietnam.